

Bản án số: 323/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 09/02/2026

V/v: "Ly hôn".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Phụng.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Kim Liên
- Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Kim Thông - Cán bộ Tòa án nhân dân Khu vực 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân Khu vực 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Không có

Ngày 09 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 8, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 914/2025/TLST - HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2025 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 828/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 25/2026/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Võ Thị Bích L, sinh ngày 15/8/1993

Địa chỉ: Nhà không số, đường 803, ấp P, xã A, Thành phố Hồ Chí Minh

CCCD số: 072193003943, cấp ngày 16/10/2022

Bị đơn: Ông Phạm Văn C, sinh ngày 25/05/1982

Địa chỉ: Nhà không số, đường 803, ấp P, xã A, Thành phố Hồ Chí Minh

CCCD số: 079082027240, cấp ngày 10/8/2021

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/9/2025, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Võ Thị Bích L trình bày:

Bà và ông C đã kết hôn năm 2011, có đăng ký kết hôn tại xã A, huyện C (nay là xã A), Tp.HCM theo Giấy chứng nhận kết hôn số 100, quyển số 01/2011, ngày 01/12/2011.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, cùng nhau làm việc để phát triển kinh tế gia đình. Tuy nhiên, thời gian gần đây vợ chồng liên tiếp xảy ra những bất đồng trong cuộc sống, không có tiếng nói chung, liên tục xảy ra cãi vã.

Nhận thấy cuộc sống hôn nhân hiện tại không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà yêu cầu được ly hôn với ông C.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân bà và ông Phạm Văn C có 03 con chung là trẻ Phạm Tuấn K1, sinh ngày: 12/6/2012; trẻ Phạm Tuấn A, sinh ngày: 31/5/2013 và trẻ Phạm Tuấn K, sinh ngày: 02/9/2022. Bà yêu cầu ông C sẽ là người trực tiếp nuôi dưỡng trẻ K1 và trẻ A. Bà sẽ là người trực tiếp nuôi dưỡng trẻ K. Bà cấp dưỡng nuôi trẻ K1 và trẻ A mỗi tháng là 2.000.000 đồng/02 trẻ/tháng (1.000.000 đồng/trẻ/tháng).

- Về tài sản chung: Không có

- Về nợ chung: Không có

Tại bản khai của bị đơn – ông Phạm Văn C trình bày:

Ông và bà Võ Thị Bích L chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn và có 03 người con chung gồm Phạm Tuấn K1, sinh năm 2012, Phạm Tuấn A, sinh năm 2013 và Phạm Tuấn K sinh ngày 02/9/2022. Nay bà L làm đơn khởi kiện xin ly hôn thì ông đồng ý ly hôn với bà L.

Về con chung: Ông đề nghị nuôi 02 con chung là trẻ Phạm Tuấn K1 và Phạm Tuấn A, đồng ý bà L cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa thì bị đơn có mặt và trình bày ý kiến như trên. Phía nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án nhân dân Khu vực 8 tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tòa án nhân dân Khu vực 8 đã tiến hành hòa giải nhưng không tiến hành hòa giải được, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử để Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn, do đó đây là tranh chấp ly hôn và bị đơn cư ngụ tại xã A, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa

án nhân dân Khu vực 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo các quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 35 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2025.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông C tự nguyện tiến đến hôn nhân. Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số: 100, quyển số 01/2011, ngày 01/12/2011 của xã A, huyện C (nay là xã A), Thành Phố Hồ Chí Minh, thì đủ cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông C là hôn nhân hợp pháp.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của bà L: Tại bản khai, đơn xin vắng mặt, bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông C. Bà L khai mâu thuẫn vợ chồng phát sinh do những bất đồng trong cuộc sống, không có tiếng nói chung, liên tục xảy ra cãi vã. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân hiện tại không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà yêu cầu được ly hôn với ông C.

Hội đồng xét thấy, từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập và thông báo về phiên hòa giải để vợ chồng trở về đoàn tụ với nhau nhưng bà L không đồng ý, phía bị đơn có ý kiến là đồng ý yêu cầu ly hôn của bà L.

Nhận thấy đời sống chung vợ chồng của ông C, bà L đang ở trong tình trạng trầm trọng, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên không thể kéo dài. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng bà L, ông C có 03 con chung là trẻ Phạm Tuấn K1, sinh ngày: 12/6/2012; trẻ Phạm Tuấn A, sinh ngày: 31/5/2013 và trẻ Phạm Tuấn K, sinh ngày: 02/9/2022. Bà L yêu cầu ông C sẽ là người trực tiếp nuôi dưỡng trẻ K1 và trẻ A. Bà nuôi dưỡng trẻ K. Bà cấp dưỡng nuôi trẻ K1 và trẻ A mỗi tháng là 2.000.000 đồng/02 trẻ/tháng (1.000.000 đồng/trẻ/tháng). Hội đồng xét thấy tại bản khai của trẻ K1 và trẻ A đều có nguyện vọng được sống với ba, tại bản khai của ông C cũng đồng ý nuôi 02 trẻ K1, A, đồng ý bà L nuôi trẻ K, đồng ý bà L cấp dưỡng nuôi 02 trẻ K1, A mỗi tháng 2.000.000 đồng, do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về tài sản chung: Đương sự khai không có.

Về nợ chung: Đương sự khai không có.

[5] Về án phí:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng bà Võ Thị Bích L phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 39; điểm a Khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự (Điều 35 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2025);

- Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84, 110 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Võ Thị Bích L được ly hôn với ông Phạm Văn C.

2. Về con chung: Giao 02 trẻ Phạm Tuấn K1, sinh ngày: 12/6/2012; trẻ Phạm Tuấn A, sinh ngày: 31/5/2013 cho ông C nuôi dưỡng, bà L cấp dưỡng nuôi 02 trẻ mỗi tháng 2.000.000 đồng (1.000.000 đồng/trẻ/tháng) cho đến khi 02 trẻ K1, A lần lượt tròn 18 tuổi.

Giao trẻ Phạm Tuấn K, sinh ngày: 02/9/2022 cho bà L nuôi dưỡng, tạm ngừng tiền cấp dưỡng nuôi con đối với ông C cho đến khi có yêu cầu.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền nêu trên cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Vì lợi ích con chung, bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến quyền này. Khi cần thiết, theo yêu cầu của một hoặc hai bên Tòa án sẽ giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có

4. Nợ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Võ Thị Bích L phải chịu là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng và 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng mà bà L đã nộp theo biên lai số 0024598 ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà L còn phải nộp thêm 300.000 (ba trăm ngàn) đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Khu vực 8;
- Thi hành án dân sự TP.HCM;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- Các đường sự;
- Lưu: VP, HS.

Nguyễn Thị Kim Phụng

